UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG ĐH PHẠM VĂN ĐỒNG

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Ngành đào tạo: **Giáo dục mầm non**
Tên tiếng Anh: **Pre –School Education**
Mã ngành: **51140201**
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Quảng Ngãi, 2022

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG ĐH PHẠM VĂN ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 394 /QĐ-ĐHPVĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Phạm Văn Đồng)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo:

1. Tên ngành đào tạo	Giáo dục Mầm non Pre –School Education
2. Mã ngành	51140201
3. Tên văn bằng	Cử nhân Giáo dục Mầm non
4. Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
5. Trình độ đào tạo	Cao đẳng
6. Hình thức đào tạo	Chính quy
7. Thời gian đào tạo	3 năm
8. Số tín chỉ	100
9. Chứng nhận kiểm định CSGD	
10. Khoa quản lý	Sư phạm Xã hội
11. Website	http://pdu.edu.vn/a/index.php?dept=06
12. Điện thoại/Email	0255835472
13. Ban hành	

2. Tầm nhìn, sứ mạng, chức năng nhiệm vụ của Trường

2.1. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Phạm Văn Đồng trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng có uy tín trong cả nước.

2.2. Sứ mạng

Trường Đại học Phạm Văn Đồng là cơ sở công lập, đào tạo đa ngành, đa phương thức; là cơ sở nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

2.3. Chức năng nhiệm vụ

- ***Chức năng***: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH tỉnh Quảng Ngãi và khu vực; Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức theo yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn theo yêu cầu công tác; Nghiên cứu phát triển và thực hiện các dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ; Bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc; Phối kết hợp với các trường ĐH trong nước và nước ngoài về đào tạo và nghiên cứu, trao đổi khoa học và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật .

- ***Nhiệm vụ***: Tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, và các trình độ thấp hơn gồm các ngành mà địa phương, khu vực có nhu cầu lớn như: sư phạm, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, ...; Tổ chức các phương thức giáo dục không chính qui như: bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuẩn hóa cán bộ, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người lao động trong tỉnh, khu vực; Tổ chức các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học – kỹ thuật; các hoạt động văn hóa - khoa học góp phần phát triển cộng đồng; Thực hiện sự liên kết hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu khoa học trong cả nước và khu vực, các cơ sở đào tạo và các tổ chức quốc tế.

3. Tầm nhìn, sứ mạng, chức năng nhiệm vụ của khoa quản lý

3.1. Tầm nhìn

Tầm nhìn đến năm 2030, khoa Sư phạm Xã hội là đơn vị đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục có uy tín và chất lượng trong tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

3.2. Sứ mạng

Khoa Sư Xã hội là đơn vị nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng và đào tạo các ngành như Sư phạm Ngữ văn, Giáo dục Mầm non; Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cho các trường phổ thông trong tỉnh, phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục trong tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

3.3. Chức năng nhiệm vụ

- Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức đào tạo các ngành học: Giáo dục Mầm non, sư phạm Ngữ ăn.

- Tổ chức quá trình đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch chung của nhà trường

- Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học các lĩnh vực chuyên môn thuộc khoa quản lý

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học do Hiệu trưởng giao; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy học, thực hành, thực tập và ứng dụng khoa học.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học.

- Xây dựng kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, giáo viên và cán bộ nhân viên thuộc khoa.

4. Triết lý giáo dục của trường Đại học

4.1. Phát biểu của triết lý

Trường Đại học Phạm Văn Đồng theo đuổi triết lý giáo dục **"NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG"**

Phát biểu của triết lý

"NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG"

4.2. Ý nghĩa chung của triết lý giáo dục

Với triết lý giáo dục "NHÂN VĂN – HỘI NHẬP – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG", Trường Đại học Phạm Văn Đồng hướng đến mục tiêu đào tạo con người sống có trách nhiệm, có kiến thức, kỹ năng, luôn đáp ứng nhu cầu của xã hội và sự phát triển của đất nước, của khu vực.

4.3. Ý nghĩa cụ thể

- NHÂN VĂN: Là quan điểm giáo dục sinh viên trở thành người công dân tốt, có ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp, với cộng đồng xã hội. Sinh viên ngành sư phạm còn có sứ mệnh vun đắp, xây dựng nền tảng đạo đức cho các thế hệ học sinh, sinh viên.

- HỘI NHẬP: Nội dung, chương trình đào tạo của trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; gắn kết cơ sở đào tạo với các đơn vị tuyển dụng ở trong và ngoài nước.

- PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ, chương trình đào tạo, trang bị cơ sở vật chất hiện đại phục vụ việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học để có các thế hệ sinh viên luôn đáp ứng nhu cầu và xu hướng phát triển, hội nhập của đất nước.

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - PO)

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt, có năng lực thực hành nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non, có thể bồi dưỡng để làm công tác quản lý ngành giáo dục mầm non, có khả năng đáp ứng với sự phát triển của giáo dục mầm non và có năng lực học tập nâng cao trình độ.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)	
5.2.1. Về kiến thức	
PO1	Có kiến thức cơ bản để học tập suốt đời.

PO2	Có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ giáo dục mầm non để giảng dạy và nghiên cứu.
5.2.2. Về kỹ năng	
PO3	Có kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.
PO4	Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong giảng dạy và nghiên cứu.
PO5	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phát hiện và giải quyết vấn đề.
5.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO6	Có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tự học, học tập suốt đời.

6. Trình độ ngoại ngữ

Đạt trình độ tiếng Anh bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tương đương.

7. Trình độ tin học

- Đạt trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương.

- Có kiến thức tin học căn bản và sử dụng được một số phần mềm phục vụ cho ngành học mầm non.

8. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ tại các loại hình trường, lớp mầm non; tham gia công tác quản lý ở vị trí nhóm trưởng chuyên môn trong trường mầm non; làm cán bộ phụ trách giáo dục mầm non tại các trung tâm chăm sóc giáo dục trẻ.

9. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Tiếp tục học liên thông lên đại học ngành Giáo dục mầm non.

10. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator).

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non, sinh viên có khả năng:

Nội dung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	**Phân cấp theo bảng phân loại học tập***		
	Miền nhận thức	**Miền xúc cảm**	**Miền tâm vận động**

PLO1 Hiểu và vận dụng những kiến thức cơ bản, kiến thức GDQP-AN, kiến thức chuyên ngành vào công tác chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.	PI 1.1	Vận dụng được lí luận của chủ nghĩa Mac Lênin, kiến thức, kỹ năng GDQP-AN vào cuộc sống và công tác giáo dục trẻ mầm non.	3		
	PI 1.2	Xác định được nội dung chăm sóc, giáo dục phù hợp với đặc điểm, độ tuổi, khả năng, sở thích của trẻ	4		
	PI 1.3	Lựa chọn, kết hợp phương pháp, biện pháp, hình thức hợp lý trong việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.			4
PLO2 Phát triển và đánh giá được chương trình giáo dục mầm non, đánh giá được sự phát triển của trẻ. Hiểu và ứng dụng được một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới.	PI 2.1	Phát triển chương trình GDMN ở nhiều cấp độ	3		1
	PI 2.2	Đánh gia được chương trình giáo dục mầm non, đánh giá được sự phát triển của trẻ. Ứng dụng cơ bản một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới.	5		3
PLO3 Biết cách rèn luyện sức khỏe cho bản thân, phòng tránh, phát hiện và xử lý ban đầu một số bệnh, tai tạn thường gặp ở trẻ.	PI 3.1	Có ý thức, có kỹ năng rèn luyện sức khỏe cho bản thân.		2	4
	PI 3.2	Nhận dạng đúng biểu hiện của các bệnh, tai nạn thường gặp ở trẻ.	2		
	PI 3.3	Biết cách phòng ngừa, sơ cứu, xử lý, chăm sóc được một số bệnh, tai nạn thường gặp ở trẻ.	2		3
PLO4 Tổ chức thực hiện và điều chỉnh kế hoạch	PI 4.1	Xây dựng được các loại kế hoạch chăm sóc, giáo dục phù hợp với trẻ, địa phương			6

chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ phù hợp với độ tuổi trẻ và thực tế của địa phương.	PI 4.2	Thực hiện hiệu quả các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ			3
	PI 4.3	Đánh giá kết quả thực hiện các loại kế hoạch chăm sóc, giáo dục	5		
PLO5 Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lí nhóm lớp trẻ khoa học.	PI 5.1	Thu hút, tập hợp mọi người, tập hợp trẻ để cùng hoạt động.			3
	PI 5.2	Có khả năng quan sát, nhận biết các biểu hiện ở trẻ	3		
	PI 5.3	Sắp xếp, tổ chức linh hoạt các hoạt động trong ngày hợp lý			3
PLO6 Có các kĩ năng chuyên biệt: hát, múa, kể chuyển, đọc thơ, làm và sử dụng đồ dùng đồ chơi dạy học cho trẻ mầm non	PI 6.1	Xướng âm và hát đúng các bài hát cho trẻ mầm non.			3
	PI 6.2	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng nhạc một số động tác múa cơ bản của các dân tộc; biên đạo được một số bài múa cho trẻ mầm non			6
	PI 6.3	Kể lại chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe một cách có nghệ thuật			3
	PI 6.4	Lựa chọn đa dạng các nguyên vật liệu để làm đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ một cách sang tạo.			6
PLO7 Giao tiếp, ứng xử phù hợp thân thiện, tôn trọng trẻ, phụ huynh và đồng nghiệp.	PI 7.1	Giao tiếp nhẹ nhàng, thân thiện, gần gũi với trẻ, phụ huynh, đồng nghiệp			3
	PI 7.2	Xử lý khoa học các tình huống xảy ra trong chăm sóc và giáo dục trẻ.			6
PLO8 Có kỹ năng phối hợp với gia đình, nhà	PI 8.1	Trao đổi hằng ngày với phụ huynh về tình hình sinh hoạt của trẻ trong ngày.			3
	PI 8.2	Tạo mối quan hệ thân thiết			4

trường và cộng đồng để nâng cao hiệu quả chăm sóc – giáo dục trẻ.		với gia đình và các tổ chức xã hội			
PLO9 Sử dụng được các phần mềm ứng dụng cơ bản, các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông, thiết bị công nghệ vào công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.	PI 9.1	Thiết kế được các bài giảng, trò chơi điện tử phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.			6
	PI 9.2	Khai thác tối đa các phương tiện thông tin, truyền thông, thiết bị công nghệ để phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.			5
PLO10 Có năng lực làm việc độc lập, học tập suốt đời, thích ứng với các môi trường làm việc khác nhau.	PI10.1	Đăng ký học nâng cao trình độ chuyên môn và tham gia các lớp tự bồi dưỡng chuyên môn.		2	2
	PI10.2	Thích ứng với bất kỳ môi trường làm việc nào trong nước		3	
PLO11 Yêu trẻ, yêu nghề, nhận thức về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp	PI11.1	Trung thực, trách nhiệm trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ		3	
	PI11.2	Tuân thủ các quy định, quy tắc an toàn trong chăm sóc trẻ.		2	
	PI11.3	Luôn tìm kiếm, học hỏi những điều mới mẻ áp dụng vào công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.		5	

3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra (PLOs)	**Mục tiêu (POs)**					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
PLO1	x					
PLO2	x	x				
PLO3		x	x			
PLO4	x	x	x			x
PLO5		x	x		x	
PLO6		x	x			
PLO7		x	x		x	
PLO8		x	x		x	
PLO9		x	x	x		
PLO10	x				x	x
PLO11						x

12. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung trình độ QG / Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	x	x		x			x					x			
PLO 2				x		x	x		x			x	x	x	
PLO 3				x		x	x					x	x		
PLO 4				x		x	x		x			x		x	
PLO 5				x			x					x	x	x	
PLO 6							x					x	x		
PLO 7							x					x			
PLO 8							x					x	x		
PLO 9			x				x					x			
PLO 10								x		x		x			
PLO 11														x	

13. Chuẩn đầu vào/Tiêu chí tuyển sinh

- *Đối tượng tuyển sinh:* Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

- *Đề án tuyển sinh:*

+ Được xây dựng hàng năm dựa vào các quy định chuyên môn của Bộ GD&ĐT ban hành.

+ Dựa vào đề án tự chủ, ba công khai trong tuyển sinh, đào tạo của nhà trường.

14. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học Phạm Văn Đồng. Thời gian đào tạo trong 03 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám). Trong năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 02 năm tiếp theo.

15. Điều kiện tốt nghiệp

Quyết định số 76/QĐ- ĐHPVĐ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ cao đẳng chính quy ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Phạm Văn Đồng ngày 23/02/2021.

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hành sự;

2. Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học/học phần của chương trình đào tạo;

3. Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;

4. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh;

5. Đạt chuẩn ngoại ngữ, tin học theo quy định của trường Đại học Phạm Văn Đồng;

6. Nộp đơn đề nghị xét tốt nghiệp đúng các đợt xét theo quy định.

16. Phương pháp giảng dạy và học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

16.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội

dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các trường mầm non bên ngoài, chuyên viên giáo dục, các giảng viên đến từ các trường Đại học khác. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo

16.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

1. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

2. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua qúa trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

3. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

16.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Sinh viên học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

1. Mô hình (Models): Là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

2. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các trường mầm non để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các kỹ năng các phương pháp, quan điểm giáo dục đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3. Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

4. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

16.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó, giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

1. Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học với các quan điểm trái ngược nhau. Sinh viên phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

2. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

3. Học nhóm (Pear Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

16.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment)

Bài tập ở nhà (Work Assigment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy- học	**PLOs**										
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**
I. Dạy trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
2. Thuyết giảng	x	x		x		x	x	x			
3. Tham luận	x			x	x						
II. Dạy gián tiếp											
1. Câu hỏi gợi mở	x	x	x			x	x	x		x	x
2. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3. Học theo tình huống	x				x	x	x			x	x
III. Học trải nghiệm											
1. Mô hình			x			x					
2. Thực tập, thực tế		x	x		x	x	x	x		x	x
3. Thí nghiệm		x									
4. Nhóm nghiên cứu giảng dạy		x			x					x	
IV. Dạy học tương tác											
1. Tranh luận	x				x						
2. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x				

3. Học nhóm	x	x		x	x	x	x		x		
V. Tự học											
Article I.Bài tập ở nhà	x	x	x	x		x		x	x	x	x

17. Phương pháp kiểm tra đánh giá

17.1. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

Bảng 4. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp kiểm tra đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)										
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
I	**Đánh giá tiến trình**											
1	Chuyên cần	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
2	Thuyết trình	x	x		x	x	x				x	x
3	Bài tập	x	x	x	x		x	x	x	x		
4	Làm việc nhóm	x	x		x	x	x	x	x	x		
II	**Đánh giá tổng kết**											
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x			x			x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x								x		
3	Thi vấn đáp	x		x								x
4	Khóa luận	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x

17.2. Công cụ đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa Giáo dục mầm non đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non. Cụ thể như sau:

17.2.1. Đánh giá tiến trình:

a) Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Chuyên cần	Không đi học	Đi học không chuyên cần	Đi học khá chuyên cần	Đi học chuyên cần	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần	**50%**
	(<30%).	(<50%).	(<70%).	(<90%).	(100%).	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	**50%**

b) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 2: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng gồm 3 phần (mở bài, thân bài và kết luận)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	25%
Thuyết	Trình bày không	Bài trình bày đầy	Phần trình bày có bố cục 3 phần	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
trình	logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	

c) Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không có bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	**20%**
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giã n dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	**30%**
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	**50%**

d) Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 4: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	**30%**
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	**30%**
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	**20%**
Phối hợp nhóm	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệ m từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	**20%**

17.2.2. Đánh giá tổng kết

a) Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

b) Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

c) Đánh giá thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 4: Thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	**20%**
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời .	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi	**80%**

d) Đánh giá bảo vệ khóa luận

Rubric 4: Bảo vệ khóa luận

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Quá trình viết khóa luận	Thái độ lơ đễnh trong quá trình thu thập tài liệu, viết bài, người hướng dẫn phải nhắc nhở, chỉ dẫn liên tục vẫn không kịp tiến độ. Viết, trình bày khóa luận còn nhiều lủng củng.	Thái độ chưa nhiệt tình trong quá trình thu thập tài liệu, viết bài nhưng vẫn kịp tiến độ. Viết, trình bày khóa luận chưa khoa học nhưng dưới dự hướng dẫn của giảng viên thì tự viết được.	Thái độ có nhiệt tình, trách nhiệm trong viết bài, có tìm tòi tài liệu để viết nhưng chưa hết mình. Trình bày khóa luận khoa học.	Tinh thần tìm tài liệu, viết bài có trách nhiệm, chủ động hỏi người hướng dẫn. Trình bày khóa luận khoa học	Tinh thần tìm tài liệu, viết bài rất có trách nhiệm, luôn chủ động hỏi người hướng dẫn, có nhiều sáng tạo trong quá trình thu thập tài liệu, viết khóa luận. Trình bày khóa luận khoa học	30%

Báo cáo khóa luận	Thiết kế slide cẩu thả, chưa khoa học. Trình bày ấp úng, thiếu tự tin, phụ thuộc hoàn toàn vào tài liệu mà không chủ động trong lời nói.	Thiết kế slide chưa khoa học. Trình bày đôi chỗ còn ấp úng, chưa tự tin, phụ thuộc vào tài liệu	Thiết kế slide khoa học. Trình bày chưa tự tin nhưng không phụ thuộc nhiều vào tài liệu.	Thiết kế slide khoa học, đẹp. Trình bày tự tin, chủ động, không phụ thuộc vào tài liệu.	Thiết kế slide rất khoa học, rất đẹp. Trình bày rất tự tin, chủ động, hoàn toàn không phụ thuộc vào tài liệu, chủ động trong lời nói.	10%
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	**20%**
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời .	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi	**40%**

17.3. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Đại học Phạm Văn Đồng sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8.5 – 10	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

18. Cấu trúc chương trình dạy học

18.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**	**25**	25	0
B	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**75**	**71**	**9**
B1	**Kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành và ngành**	12	12	0
B2	**Kiến thức ngành**	50	46	4
B3	**Kiến thức nghiệp vụ sư phạm**	8	8	0
B4	**Khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luân tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 học phần)**	5	0	5

Tổng cộng	**100**	**91**	**9**

Ghi chú: *Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh*

18.2. Nội dung chi tiết

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
A	**Kiến thức giáo dục đại cương + Các học phần GDTC và GDQP-AN**					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Học phần trang bị cho sinh viên những nguyên lý cơ bản nhất của Triết học Mác-Lênin: đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân của thế giới quan khoa học; là phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết đúng đắn nhất về lý luận nhận thức; là chủ nghĩa duy vật lịch sử - bước đột phá trong quan điểm duy vật về xã hội, các quan điểm này đã làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động và phát triển của xã hội loài người.	45		60	3
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin học phần 2 bao gồm những nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Ở phần thứ nhất – Kinh tế chính trị Mác - Lênin, học phần giới thiệu những học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở phần thứ hai – Chủ nghĩa xã hội khoa học, học phần trang bị cho người học lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội.	30		90	2
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 08 chương, trong đó chương mở đầu khái quát về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; chương I phân tích về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; 06 chương còn lại nghiên cứu từng nội dung cụ thể trong Tư tưởng Hồ Chí Minh, như: dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng	30		90	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; hay vấn đề văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.				
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung học phần này gồm có 9 chương: trong đó, chương đầu tiên khái quát về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học; từ chương 1 đến chương 3 cung cấp những kiến thức cơ bản có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng từ khi thành lập Đảng đến khi Việt Nam chúng ta giành được độc lập hoàn toàn và thống nhất đất nước vào năm 1975; chương 4 đến chương 8 trình bày những nội dung cụ thể của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trên các lĩnh vực: công nghiệp hóa, dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội và Đường lối đối ngoại.	45		90	3
5	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục & đào tạo; giúp người học nâng cao nhận thức, góp phần cải tiến công tác trong hoạt động giáo dục cũng như trong quản lý hành chính Nhà nước ở nhà trường; giúp người học ý thức được chức trách, nhiệm vụ của mình góp phần nâng cao chất lượng hoạt động công vụ trong lĩnh vực giáo dục. Học phần chú trọng đến việc hình thành năng lực nhận thức cũng như kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học vào việc tu dưỡng, rèn luyện, phát triển nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		trường học ... Các kỹ năng chủ yếu được hình thành qua các nội dung của học phần nhờ sự lồng ghép của giảng viên trong quá trình giảng dạy.				
6	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật nói chung và những vấn đề lý luận cơ sở trong khoa học pháp lý Việt Nam; bên cạnh đó còn giúp sinh viên hiểu biết về một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Nội dung của học phần thiết kế gồm 8 chương, chia thành 2 khối kiến thức: phần lý luận chung và phần pháp luật cụ thể.	30		60	2
7	Toán đại cương	- Các khái niệm cơ bản về tập hợp, các phép toán trên tập hợp - Quan hệ tương đương-sự chia lớp tương đương ; Quan hệ thứ tự - Ánh xạ; đơn ánh, toàn ánh, song ánh - Tập hợp số tự nhiên, các tính chất và các phép toán - Phép đếm, hệ thống ghi số, chuyển đổi cơ số, các phép tính trong hệ ghi số cơ sống. Lịch sử dùng các hệ thống ghi số của một số quốc gia trên thế giới.	30		60	2
8	Tin học đại cương	Học phần Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về máy tính điện tử, hệ điều hành Microsoft Windows và bộ Microsoft Office: MS Word, MS Excel, MS PowerPoint. Cụ thể như sau: - Đối với phần mềm Microsoft Word, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác để soạn thảo và định dạng văn bản: canh lề văn bản,	15	30	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		chèn ký tự đặc biệt, chèn công thức toán học,…. - Đối với phần mềm Microsoft Excel, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác trên bảng tính: định dạng bảng tính, cách viết công thức, các hàm thường sử dụng,…. - Đối với phần mềm Microsoft PowerPoint, học phần hướng dẫn sinh viên các thao tác trên file trình diễn: tạo slide, tạo hiệu ứng slide.				
9	Tiếng Anh 1	Học phần tiếng Anh1 gồm có 6 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây: - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cập, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nối câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do. Sau khi học xong chương trình này sinh viên sử dụng tương đối	45		90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		thành thạo 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc và Viết.				
10	Tiếng Anh 2	Học phần Tiếng Anh 2 gồm có 4 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây: - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cập, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nối câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do.	30		60	2
11	Tiếng Anh 3	Học phần Tiếng Anh 3 gồm có 4 bài học. Mỗi bài học nói về một chủ đề và có những phần sau đây: - Ngữ pháp: trình bày và luyện tập cấu trúc. Phần này được trình bày qua 3 giai đoạn: tạo tình huống, qui tắc, luyện tập. - Từ vựng: tập trung vào một chủ đề như công việc, xây dựng, thực phẩm. Từ vựng sẽ xuất hiện lại trong phần đọc, nghe và	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		nói. - Đọc: phát triển kỹ năng đọc thông qua nhiều dạng bài tập cập, nhóm hoặc cá nhân. - Nghe-nói: đề cập đến hội thoại hằng ngày như thỏa thuận, gọi món ăn, đề nghị. Trong phần này có nhiều bài hội thoại và bài nghe. - Phát âm: luyện tập trọng âm, dấu nhấn, ngữ điệu. - Mở rộng: giúp sinh viên phát triển 4 kỹ năng. - Viết: hướng dẫn kỹ năng viết như nối câu, viết đoạn văn thông qua các bài tập có hướng dẫn hoặc viết tự do.				
12	Giáo dục thể chất 1	Học phần GDTC 1 dành cho sinh viên trình độ cao đẳng sư phạm mầm non,, bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khoẻ, trang bị cho người tập những kỹ năng vận động cơ bản như: Thể dục tay không, chạy cự ly ngắn, nhảy dây và thông qua luyện tập phát triển được năng lực rèn luyện thể chất, có khả năng tự rèn luyện thân thể, biết lựa chọn tập luyện các môn thể thao phù hợp với nhu cầu của bản thân, hình thành những phẩm chất đạo đức tốt, góp phần đào tạo người sinh viên trong nhà trường chuyên nghiệp có đạo đức, có trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cao, có sức khỏe tốt, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.		30	30	1
13	Giáo dục thể chất 2	Học phần GDTC 3 bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khoẻ, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Cầu lông như: kỹ - chiến thuật, phương		30	30	1

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.				
14	Giáo dục thể chất 3	Học phần GDTC 2 bao gồm các bài tập rèn luyện thể chất, nhằm mục đích củng cố ổn định sức khoẻ, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Bóng chuyền như: Kỹ - chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.		30	30	1
15	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	Đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam.; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp phục vụ quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.	45		90	3
16	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	Phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng chống pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.				
17	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	Học phần gồm các nội dung: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Ba môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.	14	16		2
18	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	Học phần gồm các nội dung: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).	4	56		2
B	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**					
B1	**Kiến thức cơ sở ngành**					
19	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu	30		60	2 Dạy học

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		tâm lý; khái quát sự hình thành và phát triên tâm lý người; đặc điểm, quy luật của các quá trình, trạng thái, thuộc tính của đời sống tâm lý cá nhân. Từ đó ứng dụng vào công tác và phát triển bản thân.				
20	Giáo dục học đại cương	Môn giáo dục học đại cương trang bị cho sinh viên những nội chính như: Các khái niệm cỏ bản của giáo dục học, vai trò của giáo dục đối với đời sống xã hội; nhân cách và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách; mục đích, mục tiêu giáo dục; vị trí- vai trò, đặc điểm lao động của người giáo viên ở nhà trường mầm non.	30		60	2
21	Mỹ thuật	Học phần gồm có 05 nội dung: Những kiến thức chung về nghệ thuật tạo hình, các loại hình nghệ thuật tạo hình; Khái niệm về hình khối, đường nét, đậm nhạt, phương pháp vẽ theo mẫu và thực hành vẽ theo mẫu; Những kiến thức về màu sắc, cách sử dụng màu, cách tạo họa tiết trang trí, phương pháp tiến hành làm bài trang trí và thực hành trang trí; Khái niệm về tranh vẽ theo đề tài, phương pháp tiến hành vẽ tranh đề tài và thực hành vẽ tranh; Các kỹ thuật tạo hình như: cắt dán, xé dán, nặn và thực hành tạo sản phẩm bằng các kỹ thuật đó.	15	45	60	2
22	Âm nhạc	Môn Âm nhạc là phân môn gồm Lý thuyết âm nhạc và Đọc ghi nhạc, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về: Cao độ, Trường độ, Nhịp – Phách - Tiết tấu, Quãng, Điệu thức, Hợp âm và Xướng âm. Sau khi học xong sinh viên có đủ kiến thức, hiểu và thực hành được các dạng tiết tấu đơn giản, xác định được điệu thức, giọng của một bài hát, thực hành đọc được các bài xướng âm ở giọng trưởng (thứ) từ không đến một dấu hóa ở tiết tấu đơn	20	20	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		giản. Sinh viên có đủ kiến thức âm nhạc để tiếp tục việc học tập các môn học khác như: Hát, Đàn phím điện tử.				
	Tiếng Việt thực hành	Học phần trình bày những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, bản thể của ngôn ngữ, nguồn gốc cũng như các cấp độ, đơn vị của ngôn ngữ; những tri thức cơ bản, mở đầu về ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp của ngôn ngữ.	30		60	2
23	Văn học thiếu nhi	Học phần trang bị cho sinh viên các hiểu biết cơ bản về: Văn học thiếu nhi: khái niệm, đặc trưng, vai trò của văn học thiếu nhi đối với sự phát triển tâm hồn trẻ thơ; đặc trưng, vai trò, ý nghĩa, chức năng của Văn học dân gian Việt nam; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu nổi tiếng trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, người học thấy được mối liên hệ giữa Văn học thiếu nhi và các loại hình văn học khác. Từ đó người học vận dụng vào việc giảng dạy các nội dung, tác phẩm văn học thiếu nhi cho học sinh mầm non.	30		60	2
B2	**Kiến thức ngành**					
24	Đàn phím điện tử - soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non	Học phần Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non là môn thực hành được xây dựng theo từng bài, mỗi bài gồm hai phần: phần luyện ngón và áp dụng vào các bài hát nhà trẻ, Mẫu giáo. Sinh viên được giới thiệu về nguyên tắc hoà âm tay trái T- S- D, cách chọn tiếng (Voice), điệu (Style), tập gam, luyện ngón. Bài tập ứng dụng (hát và tự đệm bài hát cho trẻ mầm non)	5	50	60	2
25	Sự học và phát triển tâm lí trẻ em lứa tuổi mầm non	Học phần này bao gồm các nội dung: những vấn đề chung về sự học; các lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em; sự phát triển của thai nhi; các hoạt động cơ bản của trẻ mầm non: vui chơi, học tập, lao động, nghệ thuật tạo hình; những đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mầm non: tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ, chú ý	60		120	4

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		và một số đặc điểm nhân cách trẻ mầm non (tình cảm, ý chí, động cơ hành vi); Bước ngoặt 6 tuổi và các nội dung chuẩn bị về mặt tâm lý cho trẻ đến trường Tiểu học.				
26	Giáo dục học mầm non	Là học phần bắt buộc dành cho sinh viên hệ đại học mầm non. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về: Những vấn đề lí luận chung của giáo dục mầm non; Nhiệm vụ giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non; Nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non. Những hình thức tổ chức đời sống và hoạt động cho trẻ em ở trường Mầm non; Chuẩn bị cho trẻ em lứa tuổi Mẫu giáo vào trường phổ thông. Ngoài ra, sinh viên có năng lực lập kế hoạch và tổ chức hoạt động với đồ vật cho trẻ tuổi nhà trẻ; năng lực xây dựng và tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ trường mầm non; Năng lực thiết kế mạng nội dung, mạng hoạt động theo các chủ đề cho trẻ mầm non. Năng lực lập kế hoạch và tổ chức ngày lễ, ngày hội cho trẻ.	35	20	90	3
27	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Học phần Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non đề cập đến những kiến thức cơ bản về trò chơi trẻ em, tầm quan trọng của trò chơi đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Học phần cung cấp những khái niệm, ý nghĩa, nội dung, cách tổ chức hướng dẫn các loại trò chơi dành cho trẻ lứa tuổi mầm non; vai trò của người lớn trong quá trình tổ chức trò chơi cho trẻ. Hướng dẫn sinh viên biết cách xây dựng kế hoạch một buổi chơi của trẻ, cách tổ chức cho trẻ chơi ở những thời điểm khác nhau trong ngày cho từng độ tuổi sao cho có hiệu quả cao. Đồng thời học phần giúp phát huy khả năng sáng tạo của từng sinh viên trong khi tổ chức từng trò chơi, tìm ra cách chơi phong phú, hấp dẫn đối với trẻ.	35	20	90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
28	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	Học phần Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non trang bị cho sinh viên về đặc điểm, khả năng âm nhạc của trẻ ở từng độ tuổi, ý nghĩa hoạt động âm nhạc đối với trẻ. Đặc điểm cảm thụ và năng lực âm nhạc, múa của trẻ mầm non. Vị trí hoạt động âm nhạc trong chương trình giáo dục mầm non. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện giáo dục âm nhạc ở trường mầm non. Học phần còn đề cập nhiều đến phương pháp và hình thức tổ chức các thể loại hoạt động âm nhạc của trẻ: ca hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc và trò chơi âm nhạc. Kỹ năng xây dựng kế hoạch và thực hiện các tiết thực hành âm nhạc theo chủ đề.	35	20	90	3
29	Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	Học phần này gồm 5 chương: chương 1 nêu rõ đặc điểm hình thành và phát triển, nguồn gốc, bản chất hoạt động tạo hình của trẻ em. Chương 2 nêu được vai trò, mục đích, nhiệm vụ, nội dung cơ bản của hoạt động tạo hình trẻ mầm non và sự phát triển toàn diện của trẻ… Chương 3,4,5 là chương hướng dẫn phương pháp và các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình từ các phương pháp Vẽ trang trí, vẽ tranh chủ đề, nặn, xếp dán… ở mầm non mang tính nghệ thuật. Sự hình thành kỹ năng soạn giáo án, làm đồ dùng dạy hoc, làm đồ chơi, kỹ năng tổ chức hoạt động nhóm tạo hình, kỹ năng phân tích tranh thiếu nhi có tính khoa học cao. Và để phục vụ cho việc dạy học của cô và trẻ trong trường mầm non.	35	20	90	3
30	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Học phần Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non đề cập đến các vấn đề: Đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ em; Nhiệm vụ, nội dung, biện pháp, hình thức phát triển ngôn ngữ cho	35	20	90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		trẻ. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn cho sinh viên lập các loại kế hoạch giáo dục, xây dựng trò chơi học tập, thiết kế bài tập để phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. Thông qua hoạt động thực hành trong và ngoài giờ học, sinh viên có được các kỹ năng làm đồ dùng đồ chơi, tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ.				
31	Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Học phần bao gồm ý nghĩa, nhiệm vụ cho trẻ làm quen tác phẩm văn học ở trường mầm non; Đặc điểm tiếp nhận tác phẩm văn học của trẻ mầm non; Nguyên tắc lựa chọn tác phẩm văn học cho trẻ; Các hình thức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Các phương pháp, biện pháp cơ bản cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Lập kế hoạch và tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; Sử dụng thơ truyện trong các hoạt động giáo dục tích hợp ở trường mầm non.	20	20	60	2
32	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	Học phần Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non cung cấp những cơ sở lý luận về bộ môn phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, đặc điểm phát triển các biểu tượng toán của trẻ, nguyên tắc của việc hình thành biểu tượng toán, cũng như nội dung, phương pháp, và hình thức tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng. Thông qua các hoạt động soạn giáo án và thực hành giúp sinh viên có được những kỹ năng để tổ chức để tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non.	35	20	90	3
33	Phương pháp cho	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung	35	20	90	3

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
	trẻ khám phá khoa học và xã hội	quanh là học phầm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quá trình tổ chức cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh, bao gồm : Ý nghĩa của việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh ; mục tiêu, nội dung chương trình, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cách thức kiểm tra đánh giá việc hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh. Từ đó, sinh viên có khả năng xây dựng kế hoạch và thực hiện việc hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh theo tinh thần đổi mới một cách sáng tạo và hiệu quả.				
34	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	Học phần Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non bao gồm mục đích, nhiệm vụ, nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương pháp, tổ chức, phương tiện giáo dục thể chất, kiểm tra, đánh giá hoạt động giáo dục thể chất ở trường mầm non, mối quan hệ giữa giáo dục thể chất với các mặt giáo dục toàn diện và hướng dẫn thực hành một số nội dung và hình thức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	15	30	60	2
35	Vệ sinh – Dinh dưỡng	Học phần này gồm 2 linh vực chính là vệ sinh và dinh dưỡng. Vệ sinh: sinh viên được cung cấp các kiến thức đại cương và hình thành kĩ năng phòng tránh về vi khuẩn, virut, và kí sinh trùng; các kiến thức và kĩ năng về vệ sinh môi trường nước, đất, không khí xung quanh trường mầm non, trong trường, phòng học; các kiến thức và kĩ năng về vệ sinh và chăm sóc cơ thể trẻ mầm non. Dinh dưỡng: sinh viên được cung cấp các kiến thức về vai trò của năng lượng, các chất dinh dưỡng và nhu cầu cần thiết của trẻ; kiến thức cơ bản về dinh dưỡng theo từng lứa tuổi; hình thành kĩ năng xây dựng thực đơn và cách tính khẩu phần thực ăn cho trẻ.	24	12	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
36	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	Hoc phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bệnh của trẻ em, đảm bảo an toàn cho trẻ để từ đó cô giáo mầm non có thể áp dụng vào công tác tổ chức phòng bệnh, đảm bảo an toàn, phòng tránh tai nạn, biết phát hiện sớm, xử lý bước đầu và chăm sóc khi trẻ bị ốm, bị tai nạn. Ngoài ra, người học còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng về giáo dục phòng bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non, đáp ứng việc đổi mới chương trình chăm sóc – giáo dục mầm non.	25	10	60	2
37	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non là môn học nghiên cứu quá trình phát triển các chỉ số thể chất diễn ra trong cơ thể trẻ em ở lứa tuổi mầm non. Nhằm đáp ứng các nhu cầu đặt ra trong chương trình đào tạo Cao đẳng Sư phạm mới được ban hành đối với ngành Giáo dục mầm non giúp sinh viên không chỉ biết được các kiến thức cơ bản về quá trình phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non mà còn giúp sinh viên khi ra trường có thể vận dụng những kiến thức của môn học này trong việc nuôi , dạy trẻ một cách khoa học để các em có thể phát triển toàn diện về các mặt đức, trí, thể, mĩ.	30		60	2
38	Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc	Học phần "Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc" cung cấp cung cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa và đặc điểm vận động của trẻ, trên cơ sở đó sinh viên biết cách xây dựng động tác phù hợp cho trẻ. Đồng thời, học phần hướng dẫn cho sinh viên thực hiện các động tác múa của một số dân tộc: Kinh, Thái, Mèo, Tày và một số bài múa cho trẻ mầm non; Kỹ năng xây dựng động tác cho các bài hát cho trẻ mầm non;	10	40	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		Phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc. Dựa trên những kiến thức và kỹ năng đó, sinh viên vận dụng chúng trong việc dạy trẻ môn Tổ chức hoạt động với âm nhạc và có thể biên đạo múa cho trẻ em ở trường mầm non.				
39	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận, các hình thức thiết kế chương trình và các bước phát triển chương trình, phân tích chương trình giáo dục mầm non. Những điều kiện thực hiện chương trình : yếu tố con người, cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện, cơ sở vật chất . Thông qua những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục ; Tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề; Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non, thiết kế và tổ chức các hoạt động thực hiện chương trình.	45		90	3
40	Quản lý trong giáo dục mầm non	Học phần quản lí trong giáo dục mầm non bao gồm một số vấn đề cơ bản về quản lý trong giáo dục mầm non, cung cấp cho sinh viên các nội dung, phương pháp quản lí giáo dục nói chung, quản lí nhóm lớp trẻ, nội dung quản lí trường mầm non. Học xong học phần này, sinh viên biết lập kế hoạch quản lí nhóm lớp- trường mầm non, biết quản lí các hoạt động trong trường mầm non cũng như các hoạt động quản lí nhóm lớp trẻ. Ngoài ra, khi học xong học phần này sinh viên còn biết xử lý một số tình huống quản lí và tình huống sư phạm.	30		60	2
41	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Học phần đánh giá trong giáo dục mầm non bao gồm một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục giáo dục mầm non. Các	30		60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
		phương pháp và hình tổ chức đánh giá trong GDMN đặc biệt là đánh giá sự phát triển của trẻ dựa trên các chỉ số và thiết kế một số công cụ đánh giá trẻ.. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu phương pháp đánh giá chưa chuẩn hóa- một trong những phương pháp dễ áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong đánh giá trong giáo dục MN.				
	Các học phần tự chọn: chọn 2 trong 4 học phần					
42	Làm đồ dùng đồ chơi	Học phần có 4 chương: chương 1 nêu rõ khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa tác dụng của đồ chơi, các nguyên tắc, kỹ thuật và nhiều nguyên liệu của đồ chơi. Chương 2 là thực hành làm đồ chơi từ nhiều chủ đề khác nhau: đồ chơi học tập, đồ chơi trang trí đến đồ chơi xây dựng… Chương 3,4 hướng dẫn phương pháp làm đồ dùng dạy học ở trường mầm non, học phần này cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về đồ chơi, kỹ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học mang tính nghệ thuật. Hình thành kỹ năng làm đồ chơi, vai trò của đồ chơi đối với sự phát triển của trẻ. Sử dụng các chất liệu khác nhau để tạo ra sản phẩm mang tính trang trí, tính giáo dục, tính thẩm mỹ…	5	50	60	2
43	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	Là học phần tự chọn dành cho sinh viên hệ cao đẳng mầm non**.** Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non, kiến thức và kỹ năng thực hành các phần mềm tiện ích trong giảng dạy và quản lý Giáo dục mầm non: Phần mềm Kidsmart, phần mềm quản lý dinh dưỡng Nutrikids, phần mềm Powerpoint,...	10	40	60	2
44	Ứng dụng các mô hình giáo dục mầm	Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới như: STEAM, Montessori,	20	20	60	2

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
	non trên thế giới	Regio Emilia và ứng dụng các mô hình này vào việc lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động trong các trường mầm non.				
	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm					
45	Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Mầm non	Học phần Rèn luyện nghiệp vụ giáo dục mầm non trang trị cho sinh viên kiến thức về vai trò, ý nghĩa, mục tiêu của rèn luyện nghiệp vụ, giúp sinh viên được tham quan, kiến tập các cơ sở giáo dục mầm non. Bước đầu tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ của giáo dục mầm non, hệ thống tổ chức, loại hình trường, lớp mầm non, hình thành nhận thức ban đầu về của chương trình giáo dục mầm non. Quan sát, tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ: quản lý, điều khiển nhóm trẻ. Tham gia các buổi thảo luận, xemina, thực hiện các bài tập về quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ.	3	54	60	2
46	Thực tập sư phạm 1	Theo kế hoạch của Phòng đào tạo			90	
47	Thực tập sư phạm 2	Theo kế hoạch của Phòng đào tạo			180	
48	Khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luân tốt nghiệp	Khoá luận tốt nghiệp là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng. Học phần trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, phương pháp ban đầu về nghiên cứu khoa học, thể hiện được sự tổng hợp những kiến thức cơ bản và chuyên ngành mà sinh viên đã tích luỹ trong quá trình học thông qua một đề tài cụ thể. Khoá luận tốt nghiệp là việc sinh viên thực hiện nhiệm vụ được giao trong một khoảng thời gian quy định và được đánh giá bởi hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp của khoa phụ trách chuyên môn.			210	5

STT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú/Tín chỉ
			LT	TH	Tự học	
49	Giao tiếp ứng xử sư phạm của cô giáo mầm non với trẻ em *(Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 1)*	Giao tiếp ứng xử sư phạm của cô giáo mầm non với trẻ em là môn học cung cấp cho người học những kiến thức chung về giao tiếp, giao tiếp ứng xử sư phạm, những đặc điểm giao tiếp của trẻ mầm non và giao tiếp ứng xử sư phạm của cô giáo với trẻ trong các hoạt động ở trường mầm non. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên thực hành các kỹ năng giao tiếp ứng xử giữa cô giáo với trẻ trong những tình huống khác nhau.	40	10	90	3
50	Giáo dục giá trị đạo đức và kĩ năng sống cho trẻ mầm non*(Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 2)*	Nội dung học phần gồm: Khái niệm về giá trị, giá trị đạo đức, giá trị giáo dục đạo đức cho trẻ, kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo; Những phạm trù cơ bản, những điều kiện, cơ chế giáo dục giá trị đạo đức; Quá trình hình thành kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo, vai trò của giáo dục kỹ năng sống đối với sự phát triển nhân cách trẻ mẫu giáo; Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo (mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức; Lập kế hoạch, tổ chức giáo dục kỹ năng sống, đánh giá giáo dục kỹ năng sống)	25	10	60	2

19. Sơ đồ cây chương trình đào tạo

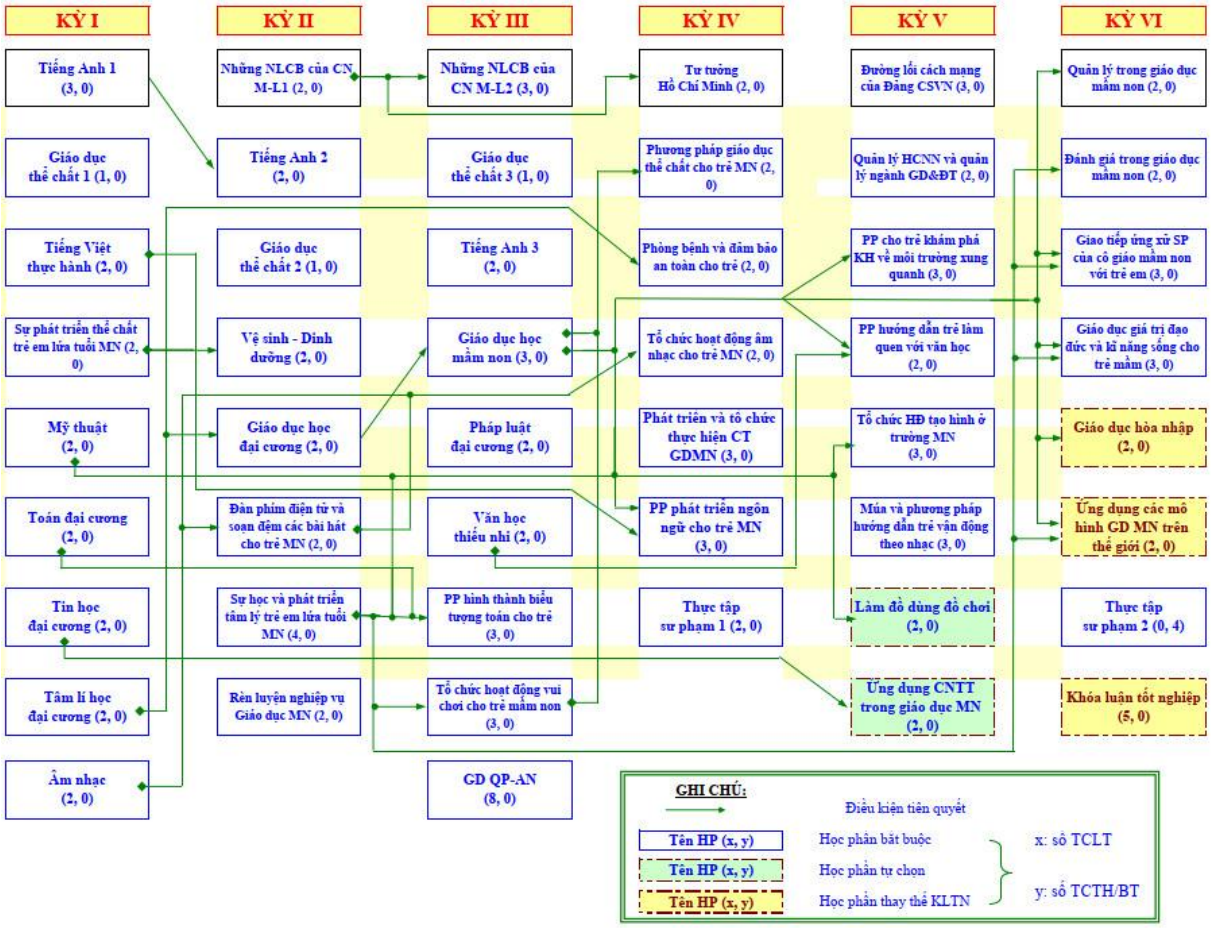

20. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																												
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
A	**Kiến thức giáo dục đại cương**																															
A1	**Lý luận chính trị**																															
1	01211003	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	I, R													I, R					R			I							R
2		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	R																		R			I			R				
3	01212022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	I																					I				I	M		
4		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng	3	R											R															R		

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																												
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
		sản Việt Nam																														
A2	**Khoa học xã hội**																															
5	01314042	Pháp luật đại cương	2												I														I			
6		Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2	I																		I R	M				M	M	M		M	I
7		Tiếng Việt thực hành	2																	I		I R M		I, M	M		I					
A3	**Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên**																															
8		Toán đại cương	2	I					I							I	I					I	I					I				

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																												
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
9		Tin học đại cương	2																						R	I					
A4	**Ngoại ngữ**																															
10		Tiếng Anh 1	3														R					R										R
11		Tiếng Anh 2	2														R					R										R
12		Tiếng Anh 3	2														R					R										R
A5	**Giáo dục thể chất**																															
13		Giáo dục thể chất 1	1						M, A													M						R				
14		Giáo dục thể chất 2	1																													
15		Giáo dục thể chất 3	1						M, A													M						R				

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																												
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
A6	**Giáo dục quốc phòng - an ninh**																															
16		Học phần 1	3	M, A																	M							R			
17		Học phần 2	2	M, A																	M							R			
18		Học phần 3	2	M, A																	M							R			
19		Học phần 4	2	M, A																	M							R			
B	**Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																															
B1	**Kiến thức cơ sở ngành**																															
20		Tâm lý học	2		I											I,					M	I					I	I	M		

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																														
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
		đại cương														R						M									
21		Giáo dục học đại cương	2		I								I			I						I	I							I	I	I
22		Mỹ thuật	2				I														R M							I R	R			
23		Âm nhạc	2	R	R													R	R							R	R	R	R			R
24		Văn học thiếu nhi	2		I			R, A	R	R		I				I, A	I						I			R	R	R, A	R, A			
B2	**Kiến thức chuyên ngành**																																	
25		Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non	2	R	R													R	R							R	R					R
26		Sự học và phát triển tâm lý trẻ	4		M	I		R			I		M		I R	R						I	M			I		I		R	R	R

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																														
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
		em lứa tuổi mầm non																				R												
27		Giáo dục học mầm non	3		I R	I R				I	R	I R	I R		I R	I R	I R					I R	I R	I R	I R									
28		Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	3		I			I				R	R								I		I			I								
29		Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3		I			R				R	R					R	I		I						I							
30		Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	3				R					R			R	R						R				R M			R	R		R		

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																														
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
31		Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3			I						RA	RM								R		I				R					R
32		Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2		I	RMA	R	M				MA		MA	M					MA	MA		I			M	R	M	R			M
33		Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ	3		R	R		R				R	R	R	R						R		R									
34		Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và xã hội	3		R	MA						MA			R								R			R			R			

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																														
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
35		Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	2		M	M, A						M, A	M, A	M	M	M	M					M	M			M, A						
36		Vệ sinh – Dinh dưỡng	2	M, A	R, A																R		R							R	R	R
37		Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2		I, R				R, M, A	R, M, A	R, M, A		R, M	R		R, M							R, M	R, M, A							R, M	R, M
38	04314232	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2		I, R			I, M				R	R	R		R, M, A						R	R, M	R				M				I. M

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																														
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
39		Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc	2			I							MA						RA				R									R
40		Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3		R	R	R					MA					MA										R					R
41		Quản lý trong giáo dục mầm non	2			IM						M	M		RM	M	M						MA	R	R			M		M	M	M
42		Đánh giá trong giáo dục mầm non	2					IRM					M	RM		R	R																

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																																		
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
	Các học phần tự chọn: chọn 2 trong 5 học phần																																					
43		Giáo dục hòa nhập	2		R	R	M	R		R	R	R	R	R	I	M	I					R	R	R	R	I	R	I	I	I	I	I						
44		Làm đồ dùng đồ chơi	2		R			R							R	R										R M	R		R	R									
45		Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2																							R M	R M											
46		Ứng dụng các mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2		M	M A	R M	M A				M		M	M						R							M		R		M A						
	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm																																					

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																														
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
47		Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Mầm non	2		I			I						I		I						I	R										
48		Thực tập sư phạm 1	2																															
49		Thực tập sư phạm 2	4																															
	Khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế khóa luân tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 học phần)																																	
50		Giao tiếp ứng xử sư phạm của cô giáo mầm non với trẻ em *(Học phần thay khoá luận tốt*	3										I R		R	R						R	R										

TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO và chỉ số PI																														
				PLO1			PLO2		PLO3			PLO4			PLO5			PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI11.1	PI11.2	PI11.3
		nghiệp 1)																																
51		Giáo dục giá trị đạo đức và kĩ năng sống cho trẻ mầm non *(Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 2)*	2			I						RA	RM								R		I				R					R

21. Kế hoạch giảng dạy *(dự kiến)*

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)	Hình thức dạy học
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở					
Thứ nhất	I	7	Toán đại cương	2	bb	30					60		*
		9	Tiếng Anh 1	3	bb	45					90		*
		12	Giáo dục thể chất 1	1	bb		30				30		*
		16	Tâm lý học đại cương	2	bb	30					60		*
		21	Tiếng Việt thực hành	2	bb	30					60		*
		18	Mỹ thuật	2	bb	15	45				75		*
		19	Âm nhạc	2	bb	15	30				60		*
		8	Tin học đại cương	2	bb	15	30				60		*
		Cộng		**15**		**180**	**105**				**465**		
	II	44	Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục mầm non	2	bb	3	54				60		*
		10	Tiếng Anh 2	2	bb	30					60	9	*
		13	Giáo dục thể chất 2	1	bb		30				30		*
		33	Vệ sinh – Dinh dưỡng	2	Bb	24	12				60	35	*
		23	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non	4	bb	60					120	16	*
		17	Giáo dục học đại cương	2	bb	30					60	16	*
		1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	bb	30					60		*
		22	Đàn phím điện tử và soạn đệm các bài hát cho trẻ mầm non	2	bb		60				60	19	*
		35	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	bb	30					60		*
			Cộng	**18**		**207**	**126**				**540**		

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)	Hình thức dạy học
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở					
Thứ hai	III	5	Pháp luật đại cương	2	Bb	30					60		*
		14	Giáo dục thể chất 3	1	bb		30				30		*
		11	Tiếng Anh 3	2	bb	30					60	10	*
		24	Giáo dục học mầm non	3	bb	35	20				90	17	*
		30	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ.	3	bb	35	20				90	7,23	*
		20	Văn học thiếu nhi	2	bb	30					60		*
		25	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	3	bb	35	20				90	23	*
		2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	bb	45					90	1	*
		15	Giáo dục quốc phòng – an ninh	9	bb	93	72						*
		Cộng		**18**		**303**	60				**460**		
	IV	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	bb	30					60		*
		32	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	2	bb	15	30				60	24,25	*
		34	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	bb	25	10				60	35	*
		37	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	bb	45					90	24	*
		28	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	bb	35	20				90	21,24	*
		26	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	bb	35	20				90	19, 22	*
		45	Thực tập sư phạm 1	2	bb			90					

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)	Hình thức dạy học
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở					
		Cộng		**17**		**185**	**80**		**90**		**450**		
Thứ ba	V	6	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2	bb	30					60		*
		31	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học và xã hội	3	bb	35	20				90	24	*
		29	Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	bb	20	20				60	20, 24	*
		4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	bb	45					90		*
		27	Tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non	3	bb	30	30				90	18, 23, 24	*
		36	Múa và phương pháp hướng dẫn trẻ vận động theo nhạc	2	bb	10	40				60		*
		Các học phần tự chọn: Chọn 1 trong 2 học phần 41 hoặc 42											
		41	Làm đồ dùng đồ chơi	2	tc	15	30				60	18	*
		42	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2	tc	10	40				60	8	*
		Cộng		**17**		**185**	**140**				**510**		
	VI	38	Quản lý trong giáo dục mầm non	2	bb	30					60	24	**
		39	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	bb	30					60	23	**
		Các học phần tự chọn: Chọn 1 trong 2 học phần 40 hoặc 43											
		40	Giáo dục hòa nhập	2	tc	30					60	24	*

Năm học	Học kỳ	Mã HP (số thứ tự)	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại tín chỉ	Giờ lên lớp			Tiểu luận, Bài tập lớn	Đồ án, khóa luận	Tự học	Học phần tiên quyết (số thứ tự)	Hình thức dạy học
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Thực tập tại cơ sở					
		43	Ứng dụng các mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2	tc	20	20				60	23, 24	*
		46	Thực tập sư phạm 2	4	bb			180					
		47	Khóa luận tốt nghiệp	5						225			
			Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:										
		48	Giao tiếp ứng xử sư phạm của cô giáo mầm non với trẻ em	3	bb	45					90	23, 24	**
		49	Giáo dục giá trị đạo đức và kĩ năng sống cho trẻ mầm non *(Học phần thay khoá luận tốt nghiệp 2)*	2	bb	25	10				60	23, 24	*
		Cộng		**15**		**140 (150)**	**30**	**180**		**225**	**140 (225)**		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (*Không kể các học phần GDT và GD QP-AN*)				**100**									

Ghi chú: Kí hiệu "*" là dạy học trực tiếp, kí hiệu "**" là dạy học trực tiếp và/hoặc trực tuyến